

### Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 8 g đến 12 g. Dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Giã nát, thêm một ít dầu thầu dầu, trộn đều rồi hơ nóng làm thuốc đắp trị đau đầu, hoặc đem cây tươi nấu nước rửa chỗ bị ngứa, ghẻ lở, mụn nhọt ngoài da. Lượng dùng thích hợp.

### SÀI ĐẤT

#### *Herba Wedeliae*

Phần trên mặt đất còn tươi hoặc phơi hay sấy khô của cây Sài đất [*Wedelia chinensis* (Osbeck) Merr.], họ Cúc (Asteraceae). Thu hái quanh năm, vào lúc cây bắt đầu ra hoa (tốt nhất vào tháng 4 - 5), cắt lấy phần trên mặt đất, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, để nguyên hoặc cắt đoạn dùng tươi hoặc phơi hay sấy khô.

#### Mô tả

Dược liệu khô: Những đoạn thân dài ngắn không đều, mang lông cứng. Lá mọc đối gần như không cuống. Phiến lá hình bầu dục thon, hai đầu hơi nhọn, dài 1,5 cm đến 5 cm, rộng 0,8 cm đến 2 cm, hai mặt có lông nhám, mặt trên màu lục xám, có đốm trắng; mặt dưới màu nhạt hơn, có gân chính và cặp gân phụ đầu tiên nổi rõ, xuất phát gần như từ một điểm ở gốc lá. Mép lá có 3 đến 5 đôi răng cưa rất thưa và nông. Cụm hoa hình đầu, màu nâu vàng, mọc ở ngọn cành, cuống cụm hoa dài 5 cm đến 10 cm. Hoa ở vòng ngoài đơn tính (hoa cái), có cánh hoa hình lưỡi nhỏ; hoa ở giữa lưỡng tính, hình ống. Mùi thơm. Vị hơi mặn.

Dược liệu tươi: Cây cỏ, mọc bò dưới đất, có thể cao tới 50 cm. Toàn thân màu xanh phủ lông trắng cứng nhỏ. Lá gần như không cuống, hình bầu dục thon dài, hai đầu nhọn, dài 1,5 cm đến 5 cm, rộng 0,8 cm đến 2 cm, có lông nhỏ cứng ở cả hai mặt, mép lá có 3 - 5 răng cưa nông. Gân chính và gân phụ đều nổi ở mặt dưới lá, hai bên gân chính có 2 gân phụ xuất phát gần như từ một điểm ở gốc lá. Cụm hoa hình đầu có cuống dài vượt các nhánh lá, hoa ở vòng ngoài có cánh hoa màu vàng tươi. Quả bé không có lông, đầu thu hẹp lại, tận cùng mang một vòng có răng.

#### Vi phẫu (Lá)

Biểu bì trên và biểu bì dưới có lông che chở gồm 3 đến 6 tế bào chứa nang thạch, gốc hơi phình to, đầu nhọn. Mặt ngoài lông che chở xù xì, trừ tế bào đầu lông nhọn và nhọn. Rất hiếm loại lông ngắn. Biểu bì ở lá non có thể mang lông tiết chân đơn bào, đầu đa bào.

Phần gân giữa: Tương ứng với phần lồi và lõm của gân chính có hai đám mô dày ở ngay sát lớp biểu bì. Ở giữa có một bó libe-gỗ chính, có thể kèm theo 1 hoặc 2 bó libe-gỗ phụ, có cấu tạo giống libe-gỗ chính nhưng nhỏ hơn. Bó libe-gỗ có kèm 2 đám mô dày ở phía trên và dưới, libe xếp sát mô dày bên dưới, gỗ gồm một số mạch gỗ xếp sát đám mô dày phía trên.

Phần phiến lá: Mô giậu nằm sát biểu bì trên, có 1 hoặc 2 lớp tế bào hình chữ nhật, xếp dọc, sát nhau. Dưới mô giậu là mô khuyết.

#### Bột

Màu lục xám. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Lông che chở nguyên vẹn hoặc gãy thành từng đoạn. Mỗi lông che chở có 3 đến 6 tế bào chứa nang thạch, đầu nhọn, gốc hơi phình to, chứa chất màu vàng nhạt, mặt ngoài lông xù xì, riêng tế bào ở đầu lông nhọn. Lông tiết chân đơn bào, đầu đa bào (rất ít). Mảnh biểu bì gồm những tế bào thành hơi nhọn, thường có kèm lỗ khí và lông che chở. Lỗ khí có 3 đến 4 hoặc 5 đến 6 tế bào kèm (kiểu hỗn bào). Nơi chân lông che chở dính với biểu bì có khoảng 11 đến 15 tế bào biểu bì xếp tỏa như hình hoa thị. Mảnh mạch mạng, mạch chám, mạch xoắn. Sợi thành dày, khoang rộng. Mảnh mô dày tế bào hình nhiều cạnh, có ống trao đổi. Mảnh cánh hoa tế bào thành mỏng hơi nhọn. Hạt phấn hoa hình cầu, màu vàng, mặt ngoài xù xì, có thể nhìn thấy rõ 3 lỗ nảy mầm ở một số hạt phấn.

#### Định tính

A. Cho khoảng 5 g dược liệu đã cắt nhỏ vào bình nón 250 ml, thêm khoảng 50 ml *ethanol 90 % (TT)*. Lắc đều. Đun hồi lưu trong 30 min. Lọc, lấy dịch lọc cô trong cách thủy còn khoảng 5 ml để làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 5 giọt *acid hydrochloric (TT)* và một ít bột *magnesi (TT)* hoặc bột *kẽm (TT)*, dung dịch từ màu xanh chuyển sang đỏ cam, để lâu màu nhạt dần.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 5 giọt *dung dịch natri carbonat 10 % (TT)*, và 4 ml *nước*, đun sôi, để nguội, thêm 3 giọt *thuốc thử diazo (TT)* sẽ xuất hiện màu đỏ thẫm.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

*Bản mỏng: Silica gel 60F<sub>254</sub>.*

*Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetat - acetone - acid formic (5 : 2 : 2 : 1).*

*Dung dịch thử: Lấy 2 g bột thô dược liệu, thêm 100 ml nước, đun sôi nhẹ trong 60 min, để nguội, lọc. Chuyển dịch lọc vào bình gạn, thêm 30 ml ethyl acetat (TT), lắc kỹ. Gạn lấy dịch chiết ethyl acetat đem cô trên cách thủy tới cạn. Hòa tan cần trong 1 ml ethanol (TT).*

*Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan wedelolacton chuẩn trong ethanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.*

*Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có wedelolacton chuẩn thì dùng 1 g bột Sài đất (mẫu chuẩn) và tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.*

*Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Phun hỗn hợp dung dịch acid boric 10 % - dung dịch acid oxalic 10 % (2 : 1). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 365 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch*

thủ phải có ít nhất 5 vết phát huỳnh quang màu xanh da trời nằm trên khoảng 1/3 chiều cao bản mỏng, cùng màu sắc và tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu, trong đó có hai vết bên trên và hai vết bên dưới vết của wedelolacton, vết của wedelolacton có huỳnh quang da trời nhạt hơn các vết còn lại; hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết cùng màu sắc (huỳnh quang màu xanh da trời sáng) và tương đương về vị trí với vết wedelolacton trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

**Độ ẩm**

Không quá 15,0 % với dược liệu khô (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

**Tro toàn phần**

Không quá 20,0 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 9.8).

**Tỷ lệ vụn nát**

Qua rây có kích thước lỗ mắt rây 4 mm: Không quá 5 % với dược liệu khô (Phụ lục 12.12).

**Tạp chất (Phụ lục 12.11)**

Dược liệu khô: Không quá 1,0 %

Dược liệu tươi: Không thổi nát, vàng úa.

**Chất chiết được trong dược liệu**

Không ít hơn 18,0 % tính theo dược liệu khô kiệt (đối với dược liệu khô).

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol* 70 % (TT) làm dung môi.

**Kim loại nặng**

Không được quá 30 phần triệu (Phụ lục 9.4.8, phương pháp 3).

Lấy 1 g dược liệu khô để thử. Dùng 3 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb* (TT) để chuẩn bị dung dịch đối chiếu.

**Bảo quản**

Dược liệu khô bảo quản trong đồ đựng kín, để nơi khô, thoáng mát.

**Tính vị, quy kinh**

Vị hơi mặn, hơi đắng, tính lương. Vào các kinh tâm, phế, vị.

**Công năng, chủ trị**

Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm. Chủ trị: Mụn nhọt, ngứa lở, dị ứng, rôm sảy ở trẻ em.

**Cách dùng, liều lượng**

Ngày dùng từ 20 g đến 40 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng.

Dùng tươi: Lượng thích hợp (ngày dùng khoảng 80 g - 100 g), vỏ hoặc giã lấy nước để uống, pha nước tắm cho trẻ rôm sảy, hoặc đắp ngoài da.

**SẢN DÂY (Rễ củ)**

*Radix Puerariae thomsonii*

**Cát căn**

Rễ củ đã phơi hay sấy khô của cây Sản dây (*Pueraria thomsonii* Benth.), họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào mùa thu hay mùa đông. Đào lấy rễ củ, rửa sạch, cạo bỏ vỏ ngoài (lớp bản), phơi hoặc sấy khô một phần, cắt thành khúc hay bỏ dọc củ hay thái lát dày hoặc miếng rồi phơi hoặc sấy khô.

**Mô tả**

Đoạn rễ củ đã cạo lớp bản bên ngoài, hình trụ, hoặc hình bán trụ, dài 12 cm đến 15 cm, đường kính 4 cm đến 8 cm, có khi là những lát cắt dọc hoặc vát, dày, có kích thước khác nhau. Mặt ngoài màu trắng hơi vàng, đôi khi còn sót lại ở các đường rãnh dọc một ít lớp bản màu nâu. Chất cứng, nặng và nhiều bột. Mặt cắt ngang có nhiều sợi tạo thành những vòng đồng tâm màu nâu nhạt; mặt cắt dọc có nhiều vân dọc do các sợi tạo nên. Mùi thơm nhẹ, vị hơi ngọt, mát.

**Vị phẫu**

Cắt ngang rễ đôi khi thấy lớp bản còn sót lại từng mảng màu nâu, gồm nhiều tế bào hình chữ nhật. Mô mềm vỏ gồm những tế bào hình nhiều cạnh không đều, thành mỏng. Trong mô mềm vỏ có libe-gỗ cấp 3 xếp thành một vòng đồng tâm hoặc thành từng vòng nhỏ. Libe cấp 2 hình nón, trong có nhiều đám sợi. Tầng sinh libe-gỗ thành vòng liên tục, gồm nhiều tế bào dẹt, có thành mỏng. Gỗ cấp 2 ít phát triển, rải rác có mạch gỗ với lớp mỏng mô mềm gỗ và những đám sợi nhỏ. Tia ruột khá rộng, loe ra ở phần mô mềm vỏ. Trong mô mềm vỏ còn chứa nhiều hạt tinh bột và rải rác có tinh thể calci oxalat hình khối.

**Soi bột**

Bột màu trắng hơi vàng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều hạt tinh bột, hạt đơn hình chòm cầu, hình gần tròn hoặc hình nhiều cạnh, đường kính 3 µm đến 37 µm, rón hình chấm, hình khe nứt hoặc hình sao; hạt kép gồm 2 hạt đến 10 hạt. Sợi thường tụ lại thành bó, thành dày và hóa gỗ, xung quanh là các tế bào chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ tạo thành các sợi tinh thể. Các tế bào chứa tinh thể calci oxalat này có thành dày, hóa gỗ. Ít khi nhìn thấy tế bào đá hình gần tròn hoặc hình nhiều cạnh, đường kính 38 µm đến 70 µm. Mạch khá rộng, có đường viền lõm vào, vết lõm hình 6 cạnh, hình elip được sắp xếp rất dày đặc.

**Định tính**

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

*Bản mỏng: Silica gel 60F<sub>254</sub>.*

*Dung môi khai triển: Cloroform - methanol - nước (7 : 2,5 : 0,25).*